



méi wán

没完

adjective phrase · not finished / endless

Example Sentences

zhè jiàn shì hái méi wán

这件事还没完。

This matter is not over yet.

tā shuō huà méi wán méi liǎo

他说话没完没了。

He talks endlessly.

Trace each character, then write the word on your own.

没 没 没 没 没 没 没 没 没 没

完 完 完 完 完 完 完 完 完 完